KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (M10)

Tổng công ty May 10 - CTCP

Ngày 31/12/2024	25,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.3%	**15.3%**	**3.2%**

DT thuần
2024
4,647
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 508| 12.3%

LN thuần
2024
142
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0| 18.4%

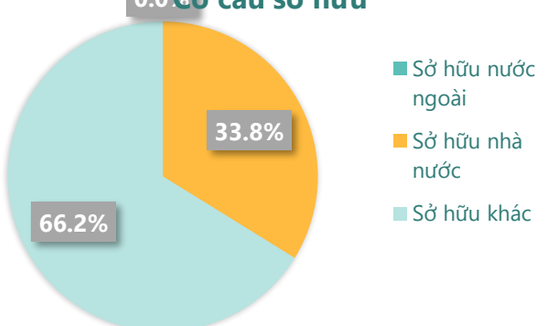
LN sau thuế
2024
97.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.20| -5.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

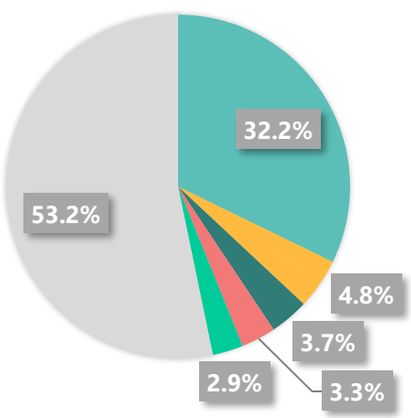
ROE
2024
17.7%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,931 - 26,062
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	810
Số lượng CPLH (CP)	31,750,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,120
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.24
EPS	3,080
P/E	8.3

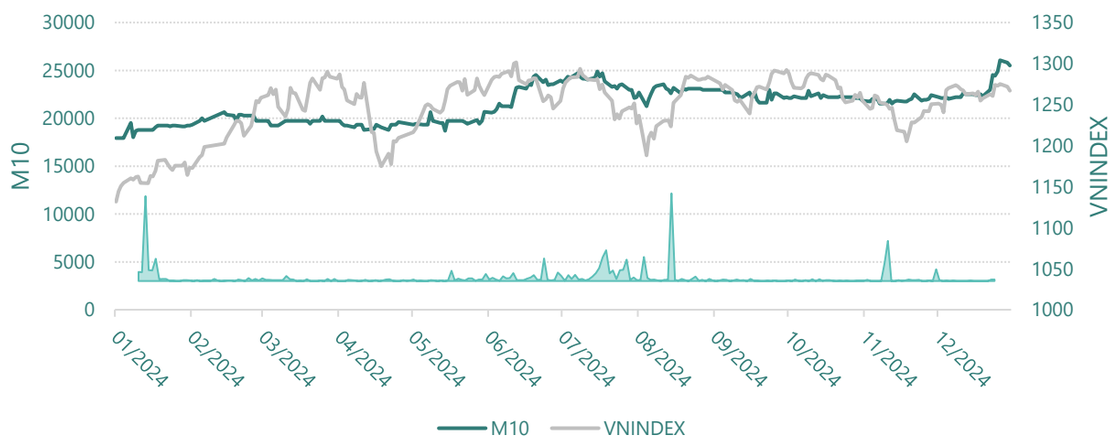
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



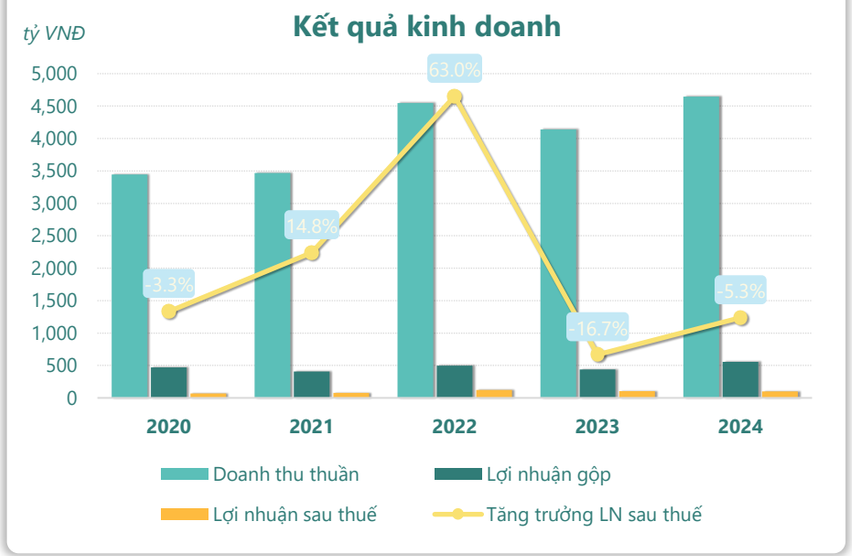
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **M10** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.3%** đạt **4,647** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **97.79** tỷ đồng **giảm 5.25%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

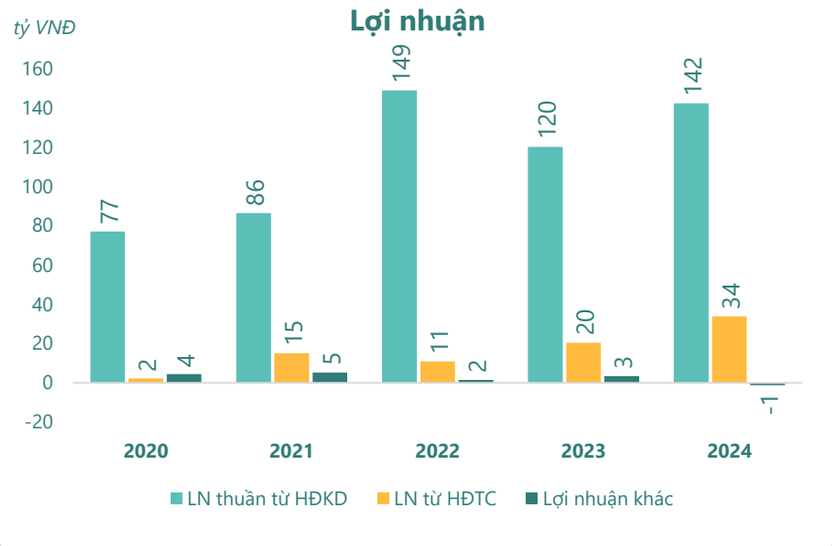
KẾT QUẢ KINH DOANH

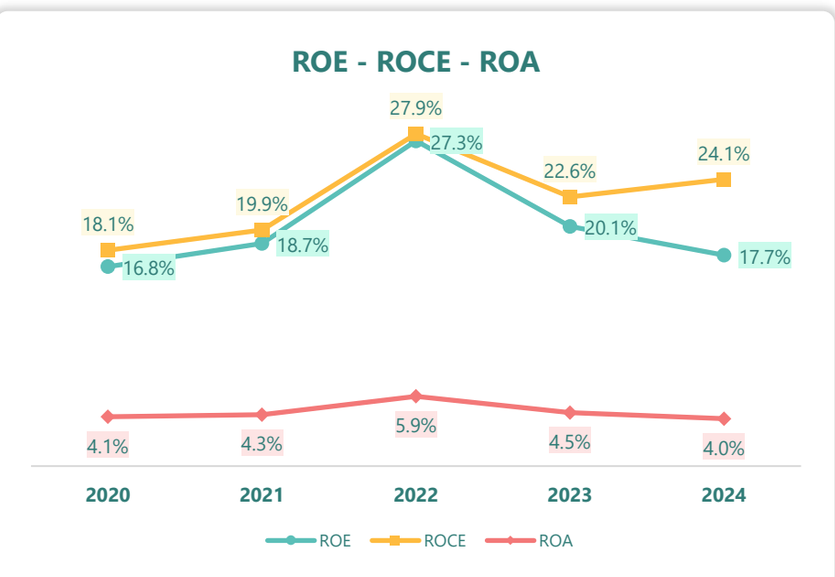


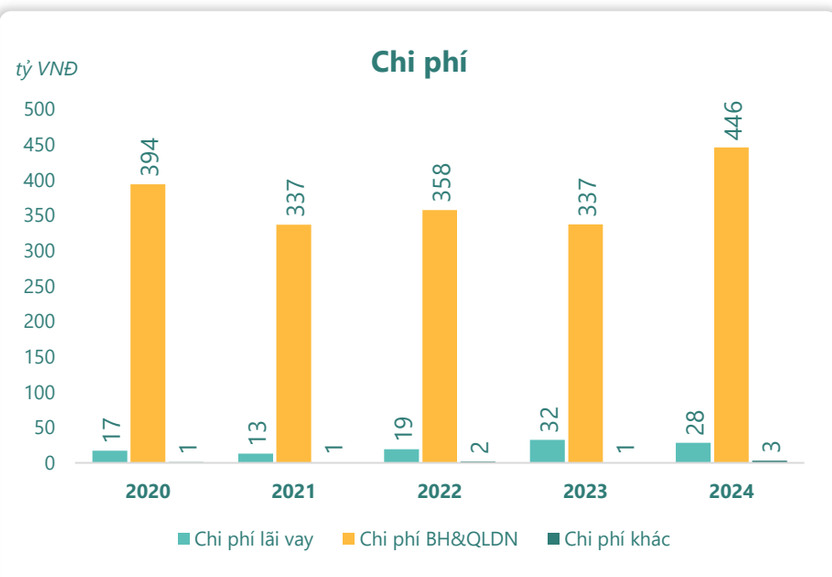
Năm **2024**, **M10** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **142.1** tỷ đồng, **tăng lên 22.12** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (114.8 tỷ đồng) là 27.31 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **28.26** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **446.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.07** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

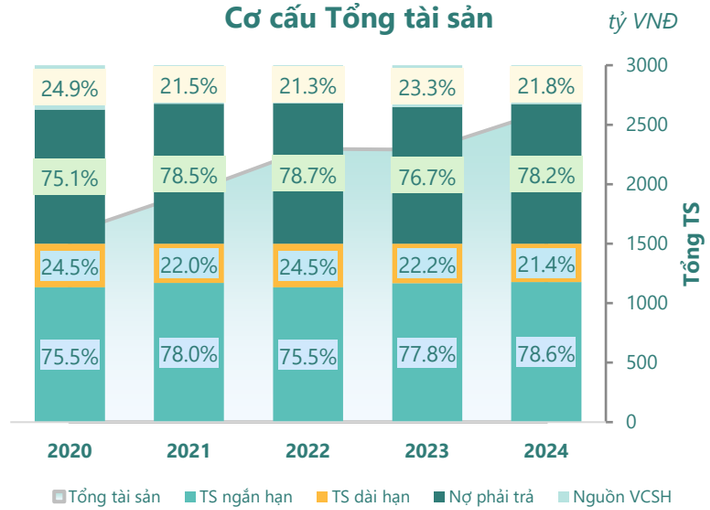
ROE của M10 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.7%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

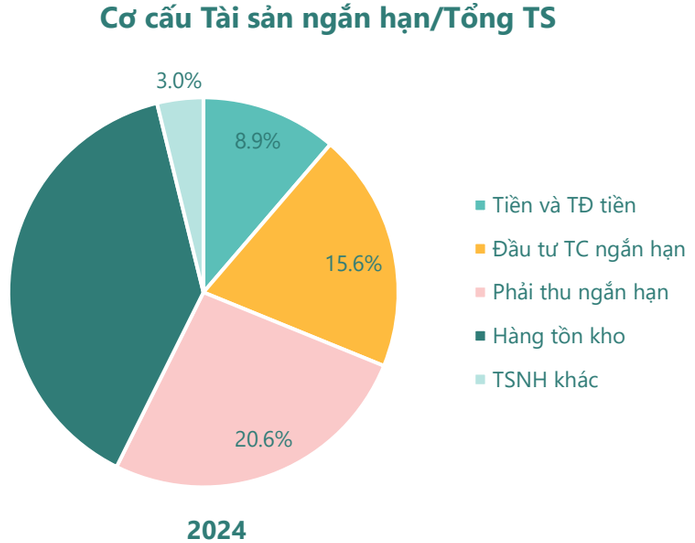


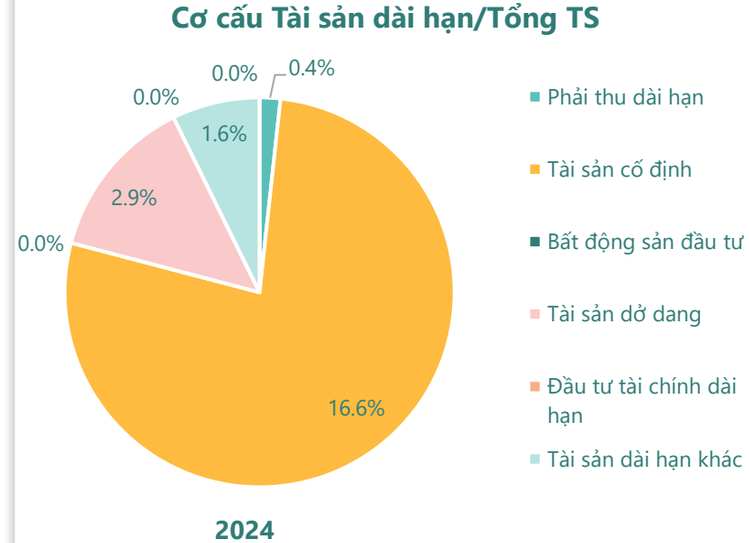




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **M10** năm 2024 tăng trưởng **14.2%** so với năm trước, đạt **2,616** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

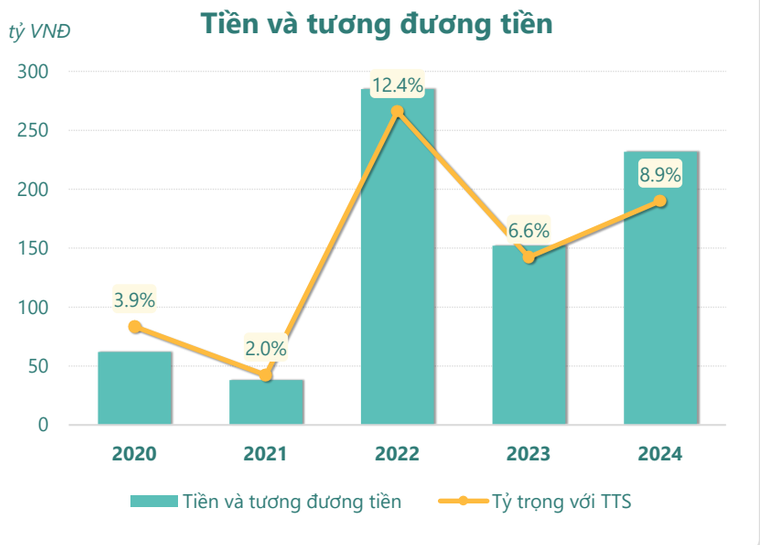
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của M10 đạt **2,055** tỷ đồng, tăng trưởng **15.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

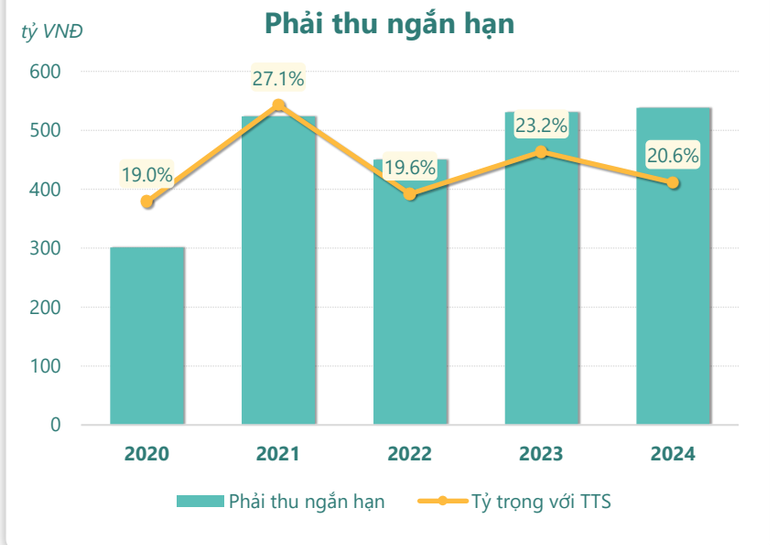
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

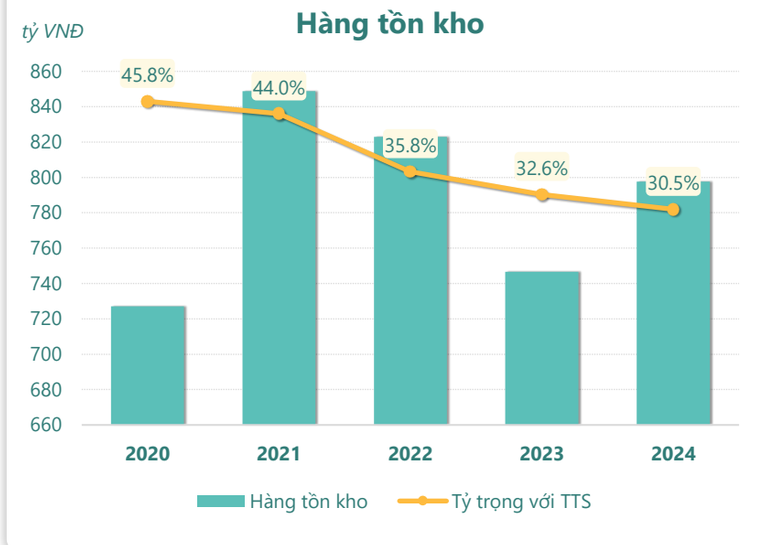
Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.4%** so với năm trước và đạt **561.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **21.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.92%.

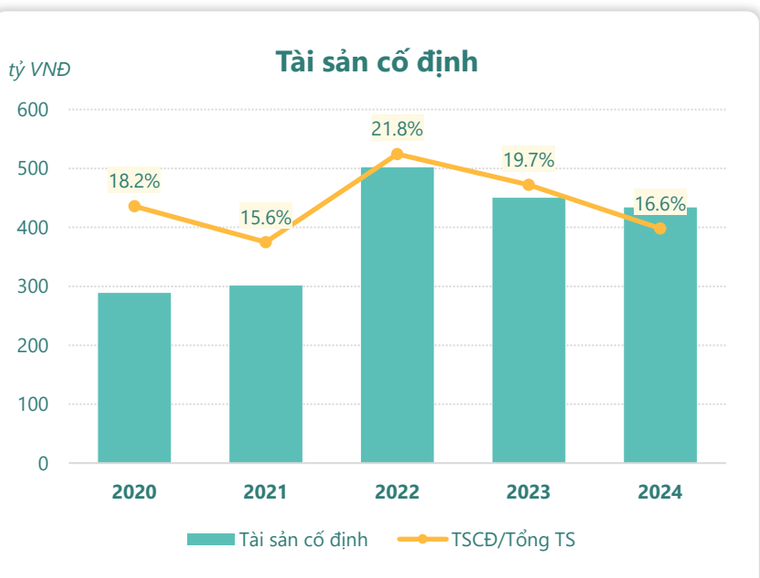
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

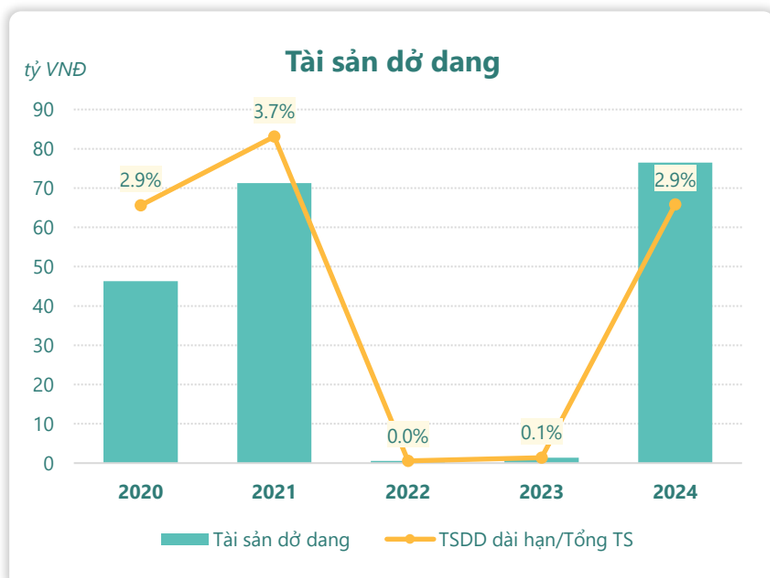
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

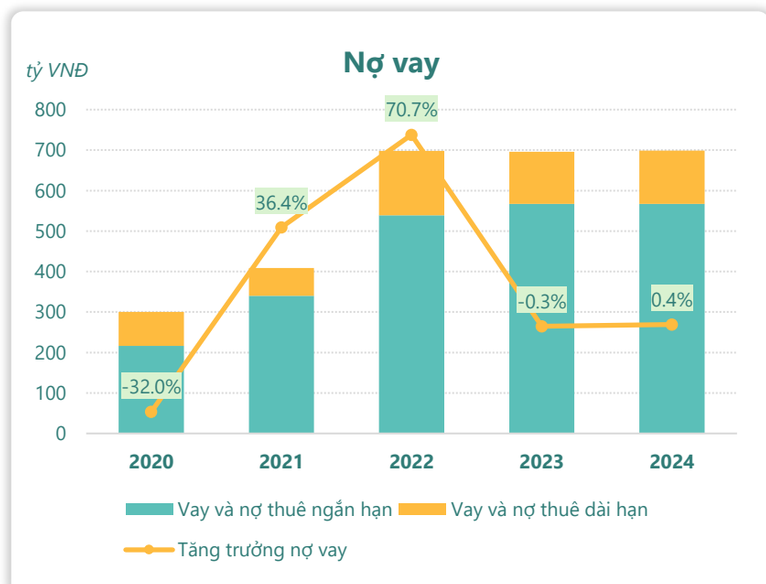






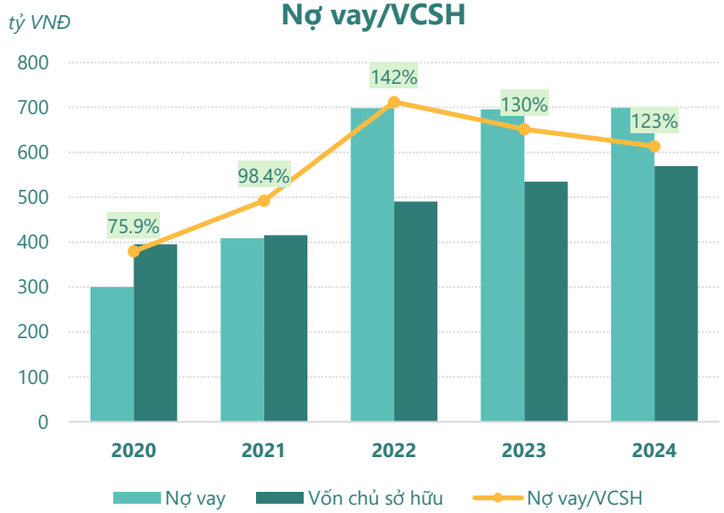




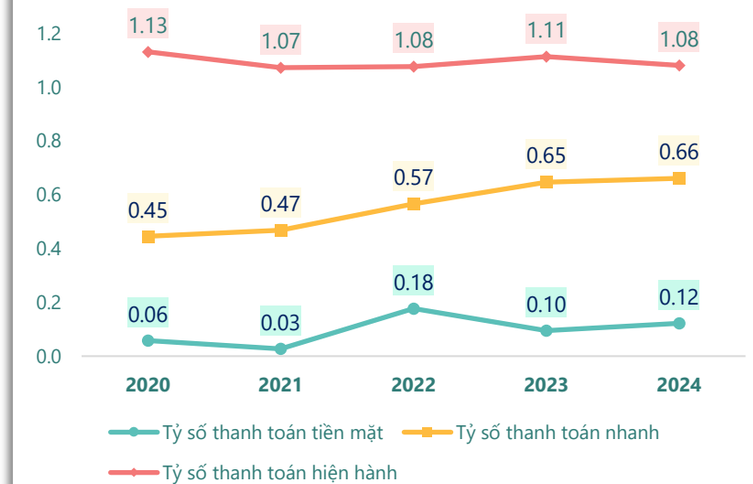


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

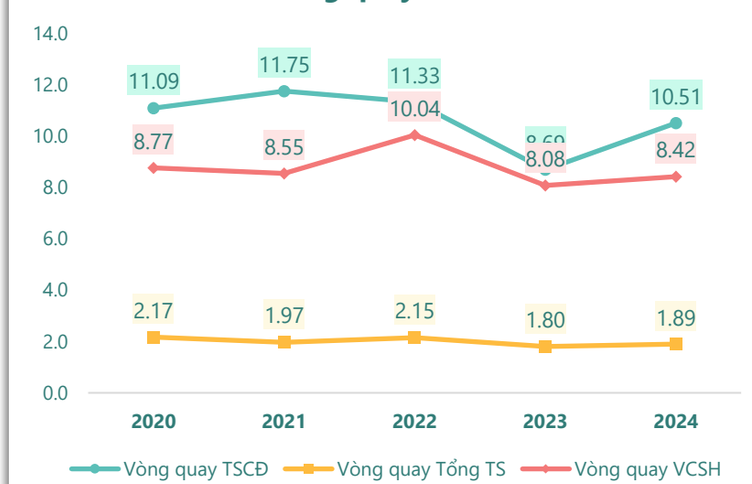
Nợ vay/VCSH



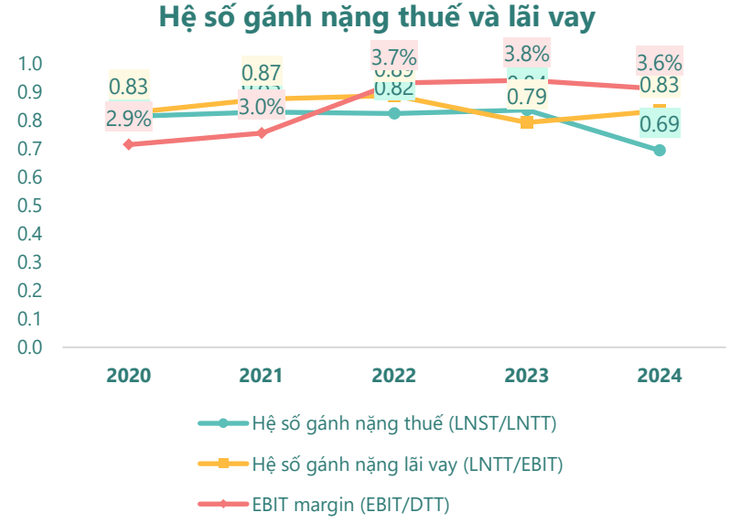
Chỉ số thanh khoản



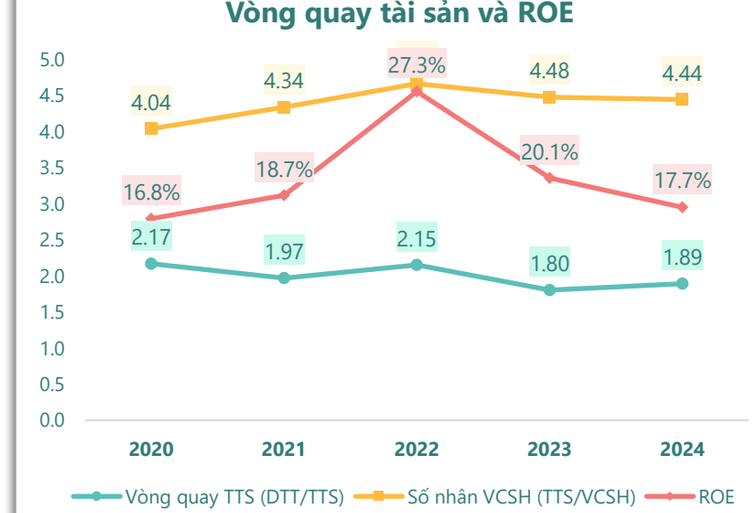
Vòng quay tài sản



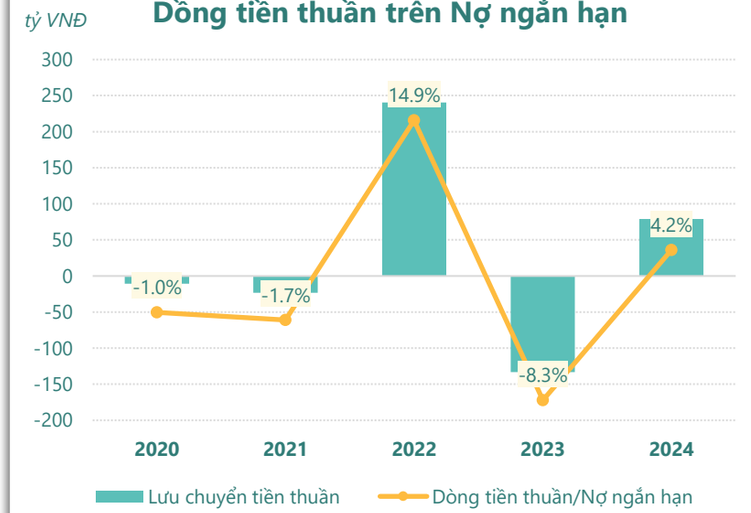
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,467**	**4,548**	**4,139**	**4,647**
Giá vốn hàng bán	3,059	4,053	3,702	4,092
Lợi nhuận gộp	**408**	**495**	**437**	**554**
Doanh thu HĐTC	44.2	120	114	121
Chi phí TC	29.1	110	93.6	87.0
Chi phí lãi vay	**13.2**	**19.1**	**32.4**	**28.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	153	158	159	193
Chi phí QLDN	184	199	178	253
LN thuần từ HĐKD	**86.3**	**149**	**120**	**142**
Lợi nhuận khác	5.26	1.52	3.42	-1.12
LN trước thuế	**91.6**	**150**	**123**	**141**
Lợi nhuận sau thuế	**76.0**	**124**	**103**	**97.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**75.8**	**124**	**103**	**97.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-59.8	240	176	325
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.0	-253	-266	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.6	253	-43.3	-52.1
Tiền đầu kỳ	61.9	38.1	285	152
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.3**	**241**	**-133**	**79.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.46	6.39	0.21	0.78
Tiền cuối kỳ	38.1	285	152	232

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,929**	**2,297**	**2,290**	**2,616**
Tài sản ngắn hạn	**1,506**	**1,734**	**1,781**	**2,055**
Tiền và tương đương tiền	38.1	285	152	232
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	102	302	408
Phải thu ngắn hạn	524	450	530	538
Hàng tồn kho	849	823	747	798
Tài sản ngắn hạn khác	30.1	74.1	50.1	78.7
Tài sản dài hạn	**424**	**563**	**508**	**561**
Phải thu dài hạn	26.4	8.27	15.4	9.64
Tài sản cố định	301	502	450	434
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	71.3	0.58	1.37	76.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	24.7	51.9	41.2	40.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,514**	**1,807**	**1,755**	**2,047**
Nợ ngắn hạn	**1,403**	**1,610**	**1,599**	**1,901**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	539	567	567
Phải trả người bán ngắn hạn	692	602	569	808
Nợ dài hạn	**110**	**197**	**156**	**146**
Vay và nợ thuê dài hạn	69.1	160	129	131
Nguồn vốn chủ sở hữu	**416**	**490**	**534**	**569**
Vốn chủ sở hữu	**416**	**490**	**534**	**569**
Vốn điều lệ	302	302	318	318
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**